

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÒA ANH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÒA ANH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA ANH PHAT MANUFACTURING - TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CTY CP SX - TM HÒA ANH PHÁT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301043880

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 26, ấp Phước Thành, Xã Tam Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0933530530

Fax:

Email: [ctyanhphat2018@gmail.com](mailto:ctyanhphat2018@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                       | 0144                                                         |
| 2.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                   | 4100                                                         |
| 3.  | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                           | 0145                                                         |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                           | 5621                                                         |
| 5.  | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                  | 6622                                                         |
| 6.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                              | 0312                                                         |
| 7.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                               | 5510                                                         |
| 8.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                     | 5022                                                         |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                      | 4632                                                         |
| 10. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                            | 0161                                                         |
| 11. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                      | 0141                                                         |
| 12. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                           | 0150                                                         |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                               | 7310                                                         |
| 14. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                         | 0128                                                         |
| 15. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ lâm sản và động vật pháp luật cấm kinh doanh)                                                                                            | 4620(Chính)                                                  |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                          | 4933                                                         |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh (bán buôn) thuốc thú y, bán buôn chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản. Kinh doanh (bán buôn) thuốc thú y. | 4669                                                         |
| 18. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                           | 7830                                                         |
| 19. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                 | 0142                                                         |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                             | 0162                                                         |
| 21. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                       | 0146                                                         |
| 22. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                           | 1080                                                         |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                     | 5229                                                         |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                        | 5610                                                         |
| 25. | Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                        | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 08/12/2017 đến ngày 07/01/2018

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN KIM HUYỀN    | 423D khu phố 3, Phường 8, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 321075589                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | VÕ VĂN HÒA          | 369K, khu phố 3, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    | 320993045                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    |                                                                                             |         |
| 3   | DƯƠNG MINH LUÂN     | 38K, khu phố 3, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    | 321505557                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN THỊ KIM LOAN | Áp Long Hội, Xã Long Định, Huyện Bình Đại, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 321015618                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG MINH LUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 321505557

Ngày cấp: 30/11/2017

Nơi cấp: Công an Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 38K, khu phố 3, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 38K, khu phố 3, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre